

Bản án số: 121 /2024/DS- PT
Ngày: 28/9/2024
V/v “T/chchia di sản thừa kế”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nguyệt

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thủy; Ông Lê Ngọc Lâm.

- Thư ký phiên tòa : Ông Nghiêm Xuân Đạt -Thư ký TAND tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:

Bà Lê Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2024/TLPT-DS ngày 30 tháng 8 năm 2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế di sản”.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số: 08/2024/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hóa có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 83/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn R, sinh năm 1981 (Có mặt)

Địa chỉ: Bản B, xã N, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Bà Đỗ Thị G, sinh năm 1957 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị G1, sinh năm 1952

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1975;(Có mặt)

Địa chỉ: Bản C, xã N, huyện M, tỉnh Thanh Hóa.

2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1965(Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà A, T, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn L: Bà Nguyễn Thị H và ông Dương Văn Đ, luật sư thuộc Công ty TNHH N1– thuộc đoàn luật sư tỉnh T. (Có mặt)

Địa chỉ: Căn hộ S tầng A tòa nhà C, dự án nhà ở xã hội, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

3. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1973, (Có mặt)

Địa chỉ: Khu K, thị trấn H, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa

Bà Đinh Thị O, sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Bà Đỗ Thị H1, sinh năm 1962 (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1987; (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1989; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1991; (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1993; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1984; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Bản É, xã P, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1987; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1994; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Bản P, xã P, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Bà Lê Thị T4, sinh năm 1973 (Có mặt);

Địa chỉ: Khu K, thị trấn H, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa

Người làm chứng: Ông Đỗ Hữu T5, sinh năm 1949; (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 6 năm 2023, bản tự khai ngày 10 tháng 7 năm 2023 nguyên đơn(anh Nguyễn Văn R) trình bày:

Anh là con trai của ông Nguyễn Văn M, ông M chết không để lại di chúc, bố anh là con trai của cụ Nguyễn Văn K và cụ Đỗ Thị S, vì vậy ông nội anh là

cụ Nguyễn Văn K chết năm 2001, bà nội anh là cụ Đỗ Thị S chết năm 1997. Ông bà nội anh sinh được 07 người con gồm: Bà Nguyễn Thị G1, sinh năm 1952; bà Đỗ Thị G, sinh năm 1957; ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1957 chết năm 1998; ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1962, chết năm 2015; ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1965; bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972; ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1973. Ông bà nội anh chết không để lại di chúc, di sản mà cụ K và cụ S để lại là 01 thửa đất tại thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, theo bản đồ 299 thửa đất thuộc thửa số 265 tờ bản đồ số 3 có diện tích 265m² do bố anh là ông Nguyễn Văn M đứng tên trong sổ mục kê. Tuy nhiên từ khi anh lớn thì anh thấy ông nội và chú Nguyễn Văn T2 ở trên thửa đất. Năm 2002 ông Nguyễn Văn T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thửa đất của ông bà nội anh để lại. Năm 2013 thì UBND huyện T ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T2 với lý do việc cấp giấy không đúng quy định của pháp luật về đất đai. Hiện nay, theo đo đạc tại bản đồ địa chính xã T năm 2012, thửa đất ông bà anh để lại là thửa số 358, tờ bản đồ số 10, có diện tích là 364m². Sau khi ông bà nội anh chết, gia đình ông Thảo ở trên đất cho đến năm 2011 ông T2 lên Quan Hóa làm ăn và cho em gái anh là Nguyễn Thị P ở trên thửa đất. Năm 2013 ông Nguyễn Văn L, không cho em gái anh ở trên thửa đất nữa. Gia đình các chú bác anh cũng đã bàn bạc hòa giải để thỏa thuận chia di sản thừa kế của ông bà để lại, nhưng vẫn không đi đến thống nhất, hiện tại bà Đỗ Thị G đang trông coi thửa đất. Do bố anh là Nguyễn Văn M mất năm 1998 nên theo quy định của Bộ luật dân sự anh có quyền thừa kế thế vị tài sản do ông bà anh để lại mà bố anh được hưởng. Vì vậy anh R đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa phân chia di sản thừa kế mà ông bà nội anh để lại là: Thửa đất ở số 265 tờ bản đồ số 3 bản đồ 299 xã T, có diện tích là 265m² đứng tên trong sổ mục kê là ông Nguyễn Văn M. Theo bản đồ địa chính xã T năm 2012 là thửa số 358, tờ bản đồ số 10, có diện tích là 364 m². Về phần kỹ phần anh được hưởng từ bố anh thì anh xin được nhận giá trị bằng hiện vật là đất ở.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26 tháng 10 năm 2023 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Đỗ Thị G trình bày:

Tôi là con gái của ông Nguyễn Văn K và bà Đỗ Thị S. Bố mẹ tôi sinh được 07 người con gồm: Bà Nguyễn Thị G1, sinh năm 1952; ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1957; ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1962; ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1965; bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972; ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1973 và tôi Đỗ Thị G. Khi bố mẹ tôi chết không để lại di chúc gì, di sản bố mẹ tôi để lại là 01 thửa đất ở thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và 1 căn nhà 03 gian lợp ngói nhưng hiện nay căn nhà đã cũ nát không còn giá trị sử dụng. Hiện nay cháu Nguyễn Văn R yêu cầu chia thừa kế của bố mẹ tôi để lại là thửa đất số 358 tờ bản đồ số 10 có diện tích là 364m² theo bản đồ địa chính xã T năm 2012 đồng thời em trai tôi là Nguyễn Văn T2 cũng có đơn độc lập yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ tôi là thửa đất trên. Quan điểm của tôi về vụ án là: Khi bố mẹ tôi còn sống, bố mẹ tôi cho em tôi là Nguyễn Văn T2 thửa đất đó nhưng không có giấy tờ tặng cho gì cả vì vậy tôi cũng đồng ý chia di sản của bố

mẹ tôi để lại là thửa đất trên cho các thừa kế. Em tôi Nguyễn Văn T2 là người có công nhiều nhất trong việc chăm sóc bố mẹ lúc già yếu và lo mai táng cho bố mẹ tôi. Chị em tôi là con gái không giúp được gì nhiều. Vì vậy kỉ phần tôi được hưởng từ bố mẹ tôi, tôi xin tặng cho lại em trai tôi là Nguyễn Văn T2. Đối với việc tôi mang họ mẹ là họ Đỗ là vì khi bà đi làm chứng minh nhân dân thì cán bộ ghi là họ Đỗ, tôi có thắc mắc thì họ nói ghi họ Đỗ cũng được, vì nghĩ không vay mượn gì nên tôi cũng không sửa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Nguyễn Thị T1 và người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị G1 là anh Nguyễn Văn T6 đều trình bày:

Bà T1 và anh T6 đều thừa nhận hàng thừa kế đúng như anh R đã khai. Bà T1, anh T6 đều đồng ý với việc anh Nguyễn Văn R đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn K và cụ Đỗ Thị S để lại là thửa đất 358 tờ bản đồ số 10 theo bản đồ địa chính xã T năm 2012. Đối với kỉ phần bà T1 và bà Gia được hưởng, các bà xin tặng cho lại em trai là ông Nguyễn Văn T2.

Tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 25/9/2023 Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L trình bày: Ông là con trai của cụ Nguyễn Văn K và cụ Đỗ Thị S, bố mẹ ông sinh được 07 người con như nguyên đơn đã khai. Khi bố mẹ ông chết không để lại di chúc, cụ K cụ S chết có để lại tài sản là thửa đất số 265, tờ bản đồ số 3 bản đồ 299 tại xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Hiện nay anh R khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ K, cụ S để lại ông L không đồng ý, do thửa đất này thuộc quyền sở hữu của ông L. Tuy nhiên tại văn bản trình bày ý kiến ngày 15/10/2023 ông Nguyễn Văn L gửi Tòa án thì ông trình bày: Trước đây bố tôi là cụ Nguyễn Văn K và mẹ là Đỗ Thị S có tạo dựng được 04 thửa đất ở cụ thể: 01 thửa cho ông M; 01 thửa cho ông L2; 01 thửa cho ông T2. Còn các chị gái đã đi lấy chồng. Việc bố mẹ có cho các chị gì hay không thì tôi không nắm được. Trong thời gian này gia đình chúng tôi vẫn sống trên thửa đất mà ông bà cho ông M (hiện nay cháu R đang sinh sống). Năm 1982 anh M thay mặt bố mẹ tôi làm hồ sơ xin đất để tách hộ, bố mẹ tôi được UBND xã cấp cho thửa đất 708 tờ bản đồ số 8 diện tích 364m². Diện tích đất này, bố mẹ tuyên bố cho tôi. Đến năm 1986 được sự góp sức của gia đình anh L2, tôi có xây dựng căn nhà cấp 4. Tòa bộ số tiền xây dựng, phần lớn là do tôi bỏ ra. Thời gian này bố mẹ tôi vẫn ở với anh M. Năm 1985 anh L2 thay mặt bố mẹ tôi xin 01 thửa hiện nay chị H1 vợ anh L2 đang ở. Năm 1987 anh L2 tiếp tục làm hồ sơ xin thửa đất tại thôn H, xã T cho chú T2, chú T2 làm nhà và đưa ông bà về sống tại thôn H. Năm 1987 tôi lấy vợ và ở trên thửa đất 708 đến năm 1995 do kinh tế khó khăn, nên gia đình tôi đi kinh tế mới vào tỉnh Bình Phước, tôi giao toàn bộ nhà đất cho bố mẹ trông coi giùm. Năm 2005 chúng tôi mới biết bố mẹ mất, chúng tôi về sang mộ cho bố mẹ và tiếp tục gửi em trai là T2 trông coi. Từ những quan điểm trên ông L không đồng ý chia di sản thừa kế tại thửa 708 vì ông cho rằng đất này bố mẹ đã cho ông và ông là người đứng tên trên thửa đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 trình bày tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án: Tôi thừa nhận bố mẹ tôi có 07 người con như cháu R đã khai. Chị Đỗ Thị G đúng là chị gái của tôi, việc chị bị sai họ

tôi không biết. Tôi đồng ý với việc anh Nguyễn Văn R là chia di sản thừa kế của bố mẹ tôi để lại, tôi cũng đã có đơn yêu cầu Tòa án chia di sản của bố mẹ tôi để lại là thửa đất 358 tờ bản đồ số 10 theo bản đồ địa chính xã T năm 2012 ngoài ra không còn thửa đất nào. Đối với kỉ phần tôi được hưởng, tôi xin nhận lại hiện vật bằng đất. Ngoài ra tôi yêu cầu trích công sức chăm sóc bố mẹ tôi lúc già yếu, ốm đau và tôn tạo di sản.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị H1 trình bày: Tôi là vợ ông Nguyễn Văn L2, là con dâu của ông Nguyễn Văn K và bà Đỗ Thị S. Vợ chồng tôi sinh được 04 người con là Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn T3 và Nguyễn Văn D. Hiện nay các con tôi đi làm ăn không nhà. Tôi không đồng ý với việc anh Nguyễn Văn R chia di sản thừa kế là thửa đất số 358 tờ bản đồ số 10 vì thửa đất này là thửa đất ông M đi xin san hộ cho ông L. Thửa đất bố mẹ chồng tôi để lại là thửa mà bà O và anh R đang ở nhưng tôi không yêu cầu chia. Nếu chia đúng lô đúng thửa thì tôi xin được tặng cho kỷ phần của mình lại cho ông Nguyễn Văn L. Căn nhà 3 gian lợp ngói trên thửa đất 358 tờ bản đồ số 10 là công sức của cả gia đình anh chị em góp công sức vào để xây chứ không của riêng ai, chồng tôi là ông Nguyễn Văn L2 phải bán vải để mua gỗ về xây nhà.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị O trình bày: Tôi là vợ ông Nguyễn Văn M, chồng tôi chết năm 1998, tôi là con dâu của ông Nguyễn Văn K và bà Đỗ Thị S. Vợ chồng tôi sinh được 04 người con là Nguyễn Văn R, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị P và Nguyễn Thị H3. Tôi đồng ý với việc anh Nguyễn Văn R là chia di sản thừa kế của bố mẹ chồng tôi để lại. Bố mẹ chồng tôi để lại di sản chỉ có thửa đất 358 tờ bản đồ số 10 theo bản đồ địa chính xã T năm 2012. Ngoài ra không còn thửa đất nào. Việc bà H1 cho rằng thửa đất tôi đang ở là của bố mẹ chồng tôi là không đúng, thửa đất tôi đang ở là tôi mua lại của một người khác có giấy mua bán đầy đủ. Về việc phân chia di sản thừa kế tại thửa 358 tờ bản đồ số 10, kỉ phần tôi được hưởng, tôi xin tặng cho lại em trai chồng tôi là Nguyễn Văn T2.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T4 trình bày như sau:

Tôi là vợ ông Nguyễn Văn T2, bố chồng tôi là cụ Nguyễn Văn K, chết năm 2001, mẹ chồng tôi là cụ Đỗ Thị S, chết năm 1997. Bố mẹ chồng tôi sinh được 07 người con như nguyên đơn anh R trình bày. Năm 1996 tôi kết hôn với ông T2. Sau khi kết hôn với ông T2, tôi và ông T2 chung sống với bố mẹ chồng trên thửa đất số 358 tờ bản đồ số 10 thuộc thôn B, xã T từ năm 1996, cuối năm 1996 thì mẹ chồng tôi là bà Đỗ Thị S chết, năm 2001 thì bố chồng tôi chết. Khi chết bố mẹ chồng tôi không để lại di chúc gì nhưng quá trình chung sống thì ông bà có nói cho vợ chồng tôi thửa đất số 358 tờ bản đồ số 10. Vì vậy, năm 2000 cán bộ về đo đạc để cấp giấy chứng nhận QSDĐ thì bố chồng tôi nói với cán bộ làm Giấy chứng nhận QSDĐ cho anh Nguyễn Văn T2 nên sau đó gia đình tôi đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ vào năm 2002. Vợ chồng tôi sống ổn định trên thửa đất cho đến năm 2011 vợ chồng tôi lên Quan Hóa làm ăn nên có cho cháu Nguyễn Thị P ở nhờ trên thửa đất, nhưng chúng tôi vẫn nhờ bà Đỗ

Thị G trông coi thửa đất. Năm 2013 ông L từ trong miền N về không cho cháu P ở trên thửa đất nữa chị gái là Đỗ Thị G vẫn là người trông coi thửa đất. Nay anh R khởi kiện chia di sản thừa kế của bố mẹ chồng tôi để lại, tôi không phải là hàng thừa kế của bố mẹ chồng nhưng tôi có công tôn tạo thửa đất và phụng dưỡng bố mẹ chồng, vợ chồng tôi cũng là người đóng thuế đất cho nhà nước từ năm 1996 đến năm 2013, ngoài ra vợ chồng tôi còn xây dựng một số công trình trên đất, nhưng các công trình không còn giá trị nên tôi không yêu cầu. Tôi đề nghị Tòa án xem xét khi chia di sản thừa kế thì trích công sức tôn tạo di sản và phụng dưỡng bố mẹ chồng cho vợ chồng tôi.

Ý kiến chị Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị H3: Tại bản tự khai các chị đều trình bày các chị là con gái của ông Nguyễn Văn M và bà Đinh Thị O, bố các chị là con trai của ông Nguyễn Văn K và bà Đỗ Thị S. Bố các chị chết năm 1998, nay anh Nguyễn Văn R khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông bà nội để lại là thửa đất số 358 tờ bản đồ số 10, các chị đồng ý với ý kiến của anh R và ông T2 chia di sản thừa kế của cụ K và cụ S cho các đồng thừa kế. Về kỹ phần các chị được hưởng các chị xin tặng cho lại cho anh trai là Nguyễn Văn R. Tuy nhiên tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như trong đơn xin xét xử vắng mặt, chị P, chị L1, chị H3 thay đổi quan điểm về kỹ phần thừa kế các chị được hưởng, các chị đề nghị tặng cho kỹ phần các chị được hưởng cho chú là ông Nguyễn Văn T2.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2024/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 5 điều 26; điều 35; điều 39; khoản 2 điều 147; điều 165; điểm b khoản 2 điều 227; điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điều điều 609, 611; 618; điều 623, điều 649, điều 650; điều 651; điều 652 và điều 660 của của Bộ luật dân sự 2015; Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Điểm a Khoản 7 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí, lệ phí của Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Xác nhận: thửa đất ở số 358 tờ bản đồ số 10 có diện tích là 364m² tại thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và 01 căn nhà cấp 04 ba gian nối liền là 02 gian nhà bếp không mái và 01 bức tường đá là di sản của cụ Nguyễn Văn K và cụ Đỗ Thị S để lại có tổng trị giá là 261.342.443đ (Hai trăm sáu một triệu ba trăm bốn hai nghìn bốn trăm bốn bốn đồng).

Trích công sức quản lý giữ gìn di sản, phụng dưỡng bố mẹ cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T2 bằng kỹ phần thừa kế tương ứng giá trị là: 32.667.805đ (Ba hai triệu sáu trăm sáu bảy nghìn tám trăm linh năm đồng).

Chia cho ông Nguyễn Văn T2 được nhận kỹ phần thừa kế của cụ Nguyễn Văn K và cụ Đỗ Thị S và phần công sức là đất ở thuộc thửa đất thừa đất ở số 358 tờ bản đồ số 10 diện tích 262m², trong đó có 144m² đất ở và 118m² đất

vườn, với chiều dài các cạnh như sau: phía Bắc dài 25,36m giáp đất hộ anh Đỗ Văn L3; phía Nam dài 25,48m giáp đất chia cho ông Nguyễn Văn L; phía tây dài 9,49m giáp đường giao thông; phía Đông dài 11,14m giáp sông M trên thửa đất có tài sản gồm: 01 Nhà cấp 4, lợp ngói tường 220, nền gạch bát, không điện nước xây năm 1986 ngói đã vỡ, nhà cao 2,8m, tương ứng trị giá 4.708.186đ (Bốn triệu bảy trăm linh tám nghìn một trăm tám sáu đồng). Nội nhà cấp 4 là nhà không còn mái, tường 220, nền gạch đã vỡ, cao 2,8m trị giá 2.549.130đ (Hai triệu năm trăm bốn chín nghìn một trăm ba mươi đồng) + 01 tường rào xây đá trị giá 291.128đ (Hai trăm chín một nghìn một trăm hai tám đồng) + 02 cây bạch đàn fi30 trị giá 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng). Tương ứng với giá trị là 190.442.444đ (Một trăm chín mươi triệu bốn trăm bốn hai nghìn bốn trăm bốn đồng)

Ông Nguyễn Văn T2 được hưởng di sản với giá trị là 196.006.833đ (Một trăm chín mươi sáu triệu không trăm không sáu nghìn tám trăm ba mươi ba đồng). trừ đi số thực tế ông T2 được nhận là 190.442.444đ (Một trăm chín mươi triệu bốn trăm bốn hai nghìn bốn trăm bốn đồng).

Chia cho ông Nguyễn Văn L được hưởng kỹ phần thừa kế của cụ K cụ S là đất ở thuộc thửa đất thửa đất ở số 358 tờ bản đồ số 10 diện tích 102m², trong đó có 56m² đất ở và 46m² đất vườn, với chiều dài các cạnh như sau: phía Bắc dài 23,48m giáp đất chia cho ông Nguyễn Văn T2; phía Nam dài 25,54m giáp đất hộ bà Đỗ Thị H4; phía tây dài 4m giáp đường giao thông; phía Đông dài 4m giáp sông M. Tương ứng giá trị là 71.100.000đ (Bảy một triệu một trăm nghìn đồng)

Kỹ phần ông L được hưởng tương ứng giá trị là 32.867.805đ (Ba hai triệu tám trăm sáu bảy nghìn tám trăm linh năm đồng). Vì vậy ông L phải giao kỹ phần chênh lệch cho ông Nguyễn Văn T2 là 5.564.400đ (Năm triệu năm trăm sáu tư nghìn bốn trăm đồng) (sau khi đã trừ giá trị hai cây bạch đàn fi30) (con số đã được làm tròn).

Chia cho bà Nguyễn Thị H5 và các con của bà H5 là anh Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn N và Nguyễn Văn T3 được hưởng hỷ phần thừa kế của cụ K cụ S tương ứng giá trị là 32.642.805đ (Ba một triệu bảy trăm hai nghìn năm đồng). Ông Nguyễn Văn L giao lại cho bà Nguyễn Thị H5 và các con của bà H5 là anh Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn N và Nguyễn Văn T3 mỗi người là 6.533.561đ (Sáu triệu năm trăm ba mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi một đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25 tháng 5 năm 2024 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hoá không xác định rõ, cụ thể nguồn gốc thửa đất tranh chấp số 358, tờ bản đồ số 10, diện tích: 403,9 m² theo bản đồ địa chính thiết lập năm 2012 mà chủ sử dụng là hộ ông Nguyễn Văn

L. Không công nhận việc Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hoá phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 358, tờ bản đồ 10, diện tích 403,9 m² chủ sử dụng đất ông Nguyễn Văn L. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây:

Cần xác định rõ nguồn gốc thửa đất số 358, tờ bản đồ số 10, diện tích: 403,9 m² theo bản đồ địa chính thiết lập năm 2012 mà chủ sử dụng hộ ông Nguyễn Văn L. Trả lại mảnh đất nói trên cho tôi (ông Nguyễn Văn L) là chủ sở hữu

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của đương sự, tại cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung và quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo uỷ quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn L. Giữ nguyên quyết định của bản án Dân sự sơ thẩm số: 08/2024/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hóa về xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn K và cụ Đỗ Thị S, xác định hàng thừa kế, việc phân chia di sản, trích công sức như bản án sơ thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm chia cho bà Đỗ Thị H1 và các con của bà H1 được hưởng 1/5 kỷ phần thừa kế phần di sản của cụ K và cụ S và buộc bà H1 phải chịu 326.700đ. Tại cấp sơ thẩm bà Đỗ Thị H1 không làm đơn đề nghị cấp sơ thẩm xem xét miễn án phí DS cho bà. Tại cấp phúc thẩm ngày 23/9/2024, bà H1 có đơn xin miễn án phí Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng bà Đỗ Thị H1 sinh năm 1962 thuộc người cao tuổi. Nên căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 12, Điều 14 NQ 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án. Nên miễn phần án phí dân sự cho bà Đỗ Thị H1.

Về án phí DS phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 kháng cáo của ông Nguyễn Văn L không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn L phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến, tranh luận của các đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Nguyên đơn (Anh Nguyễn Văn R) khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông bà nội để lại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đề nghị chia di sản của bố mẹ để lại. Xác định đây là tranh chấp thừa kế tài sản, Bị đơn bà Đỗ Thị G có hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, di sản là bất động sản cũng nằm tại xã T, huyện T nên căn cứ vào khoản 5 điều 26; điểm a khoản 1 điều 35; khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền .

[2]. Về thời hiệu khởi kiện và quyền khởi kiện: Cụ Nguyễn Văn K, sinh năm 1927, chết năm 2001, cụ Đỗ Thị S, sinh năm 1925 chết năm 1997. Ngày 14/6/2023 nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế. Như vậy căn cứ vào điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn còn trong thời hiệu khởi kiện.

Về hàng thừa kế: Cụ Nguyễn Văn K chết năm 2001 và cụ Đỗ Thị S chết năm 1997, các cụ chết không để lại di chúc. Các đồng thừa kế của hai cụ không thỏa thuận giải quyết với nhau về việc chia di sản thừa kế, dẫn đến tranh chấp. Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy cụ Nguyễn Văn K và cụ Đỗ Thị S có 07 người con gồm: Bà Nguyễn Thị G1, bà Đỗ Thị G, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn T2. Đây là hàng thừa kế thứ nhất của cụ K và cụ S. Tuy nhiên ông Nguyễn Văn M, chết năm 1998; ông Nguyễn Văn L2 chết năm 2015. Ông M chết trước cụ Nguyễn Văn K và chết sau cụ Đỗ Thị S, anh Nguyễn Văn R, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị P1, chị Nguyễn Thị H3 là các con của ông M có quyền được hưởng thế vị di sản của ông nội là cụ Nguyễn Văn K để lại và thừa kế di sản của bố là ông M được hưởng từ di sản của cụ Đỗ Thị S để lại, bà Đinh Thị O là vợ ông Nguyễn Văn M và các con của ông M được hưởng phần di sản của ông M từ việc chia di sản của cụ Đỗ Thị S. Ông Nguyễn Văn L2 chết năm 2015 là chết sau cụ K và cụ S vì vậy vợ của ông Nguyễn Văn L2 là bà Đỗ Thị H1 và các con là anh Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn N được thừa kế phần di sản ông L2 được hưởng từ cụ K, cụ S. Do đó nguyên đơn (Anh Nguyễn Văn R) có quyền khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông bà nội (Cụ K và cụ S) để lại,

[3]. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn L trong thời hạn luật định theo điều 272; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[4] Về nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn L:

Theo bản đồ 299 lập năm 1986: Thuộc thửa 265, tờ bản đồ số 03, có diện tích 312 m², mục đích sử dụng ONT, chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn M.

Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2000: Thuộc thửa đất số 708, tờ bản đồ số 8, có diện tích 356m² (trong đó đất ở 200m², đất vườn 156m²), chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn T2.

Theo bản đồ địa chính thiết lập năm 2012: Thuộc thửa đất số 358, tờ bản đồ số 10, có diện tích 403,9m², mục đích sử dụng ONT, chủ sử dụng là hộ ông Nguyễn Văn L.

Ngày 16/10/2002, UBND huyện T đã cấp GCNQSD đất số W296253 cho ông Nguyễn Văn T2. Ngày 21/10/2013 UBND huyện T ban hành Quyết định số 3865/QĐ-UBND "Giao phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Chủ tịch UBND huyện ban hành quyết định thu hồi, hủy bỏ GCNQSD đất số W 296253 cấp ngày 16/10/2002 cho ông Nguyễn Văn T2". Vì việc cấp GCNQSD đất không đúng quy định của Pháp luật.

Đo vẽ hiện trạng:

Thửa đất số 708, tờ bản đồ số 08 (nay là thửa 358, tờ bản đồ số 10), diện tích đo thực tế là 364 m², chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo Báo cáo số 476/BC-TTTH ngày 08/5/2017 của Thanh tra UBND tỉnh T có kết quả kiểm tra về nguồn gốc đất như sau: Năm 1982, UBND xã T cấp đất cho ông Nguyễn Văn K (bố đẻ ông Nguyễn Văn T7) tại Thôn B, đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn M (anh trai cả ông Nguyễn Văn T8) thể hiện trên bản đồ địa chính 299, tại số mục kê trang 63, đo vẽ, lập năm 1982 xã T, thuộc thửa số 265, tờ bản đồ số 03, diện tích 312m², đứng tên ông Nguyễn Văn M.

Năm 1986 cả gia đình ông Nguyễn Văn K, bà Đỗ Thị S (B, mẹ ông T2, ông L) cùng các con làm nhà cấp 4 trên thửa đất được cấp, thời điểm này có ông K, bà S, ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Văn T7 cùng sinh sống trên thửa đất này (Ông M ở trên thửa đất khác do cha ông để lại tại Thôn B).

Năm 1987, ông Nguyễn Văn L lấy vợ và vẫn ở cùng với gia đình (Bố mẹ và ông T2) trên thửa đất này. Năm 1992 bà Nguyễn Thị T1 lấy chồng và định cư tại huyện C, TP Hồ Chí Minh. Đến năm 1995, ông Nguyễn Văn L chuyển vào định cư tại tỉnh Lâm Đồng sinh sống đến nay. Sau khi ông L đi M thì ông Nguyễn Văn T2 ở lại cùng bố mẹ, đến năm 1996 ông T2 lấy vợ và tiếp tục sinh sống và là người nộp thuế sử dụng đất thửa đất trên từ đó đến nay.

Anh Nguyễn Văn R cho rằng: Thửa đất số 265, tờ bản đồ số 3, có diện tích 312m², tại T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Theo bản đồ thôn B và số mục kê chủ sử dụng đất là ông M (bố anh R) là của cụ Nguyễn Văn K và cụ Đỗ Thị S được UBND xã T cấp năm 1982. Từ nhỏ đến nay anh R thấy bà nội anh và ông Nguyễn Văn T2 ở trên thửa đất.

Ý kiến của vợ con ông M là bà Đinh Thị O, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị H3 và Nguyễn Thị P: Điều thống nhất với yêu cầu khởi kiện của anh R, xác định nguồn gốc di sản yêu cầu chia thừa kế là của cụ K và cụ S được UBND cấp (nhưng bản đồ 299 lại đứng tên chủ sử dụng đất là ông M). Phần tài sản bà O, chị L1, H3, P được thừa kế những lời khai ban đầu thì cho anh Nguyễn Văn R nhưng sau đó bà O, chị L1, H3, P lại cho ông T7 toàn bộ phần tài sản được hưởng.

Các đồng thừa kế bà Nguyễn Thị T1, bà Đỗ Thị G, bà Nguyễn Thị G1 và ông Nguyễn Văn T2 đều khẳng định: Cụ K và cụ S sinh được 07 người con. Hai cụ chết không để lại di chúc gì, để lại khối di sản là 01 thửa đất ở số 358, tờ bản đồ số 10, có diện tích là 364m², theo bản đồ địa chính xã T năm 2012, tại thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và 1 căn nhà 03 gian lợp ngói nhưng hiện nay căn nhà đã cũ nát không còn giá trị sử dụng.

Ý kiến của vợ và con của ông L2 là bà Đỗ Thị H1, anh Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn T3 cho rằng: Không đồng ý với việc anh Nguyễn Văn R chia di sản thừa kế, thửa đất số 358, tờ bản đồ số 10 vì thửa đất này là thửa đất ông M đi xin san hộ cho ông L. Thửa đất cụ K và cụ S để lại là thửa mà bà O và anh R đang ở mới là đất tổ tiên để lại. Căn nhà 3 gian lợp ngói trên thửa đất 358 là công sức của cả gia đình anh chị em góp công sức vào để xây chứ không của riêng ai và bà H1 cho rằng thửa đất này ông L2 đã nhường lại cho ông L.

Ông L cho rằng: Trước đây cụ Nguyễn Văn K và cụ Đỗ Thị S có tạo dựng được 04 thửa đất ở cụ thể: 01 thửa cho ông M; 01 thửa cho ông L2, 01 thửa cho ông T2. Còn các chị gái đã đi lấy chồng. Việc bố mẹ có cho các chị gì hay không thì ông không nắm được. Trong thời gian này gia đình ông vẫn sống trên thửa đất mà cụ K1 và cụ S cho ông M (hiện nay cháu R đang sinh sống).

Nay anh Nguyễn Văn R là con trai của ông M khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất của cụ K1 và cụ S đã cho ông, vì vậy ông L không đồng ý chia di sản thừa kế tại thửa 708, có diện tích 364m² mà hiện nay ông đang đứng tên trong sổ mục kê. Ông L không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh về việc cụ K và cụ S đã tặng cho ông thửa đất trên.

Đối với việc ông L đứng tên trên thửa đất, UBND xã T có báo cáo và cung cấp bản đồ, sổ mục kê theo hiện nguồn gốc đất qua các thời kỳ đều xác nhận thửa đất có nguồn gốc là của cụ K và cụ S.

Đối với căn nhà cấp 04 ba gian và 02 gian bép nối liền quá trình giải quyết vụ án ông L đều khẳng định đây là nhà do ông làm. Tuy nhiên, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều khẳng định là do cụ K, cụ S cùng các con làm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của hàng thừa kế thứ nhất, hàng thừa kế thế vị và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều khẳng định: Thửa đất số 708, tờ bản đồ số 08 (nay là thửa 358, tờ bản đồ số 10) là di sản của cụ K và cụ S chết để lại chưa chia, có diện tích đo thực tế là 364m². Do đó kháng cáo của ông Nguyễn Văn L xác định nguồn gốc thửa đất số 358, tờ bản đồ số 10, diện tích: 403,9 m² theo bản đồ địa chính thiết lập năm 2012 mà chủ sử dụng hộ ông Nguyễn Văn L. Trả lại mảnh đất nói trên cho ông Nguyễn Văn L là chủ sở hữu là không có căn cứ

Từ những nhận định trên xét thấy Toà án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn K và cụ Đỗ Thị S, xác định hàng

thừa kế, việc phân chia di sản, trích công sức như bản án sơ thẩm là có căn cứ, tại phiên toà phúc thẩm đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự: Không chấp nhận kháng cáo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn L. Giữ nguyên quyết định của bản án Dân sự sơ thẩm số: 08/2024/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hóa là có căn cứ. Do vậy kháng cáo của ông Nguyễn Văn L là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

Đối với phần án phí sơ thẩm: Cấp sơ thẩm chia cho bà Đỗ Thị H1 và các con của bà H1 được hưởng 1/5 kỷ phần thừa kế phần di sản của cụ K và cụ S và buộc bà H1 phải chịu 326.700đ. Tại cấp sơ thẩm bà Đỗ Thị H1 không làm đơn đề nghị xem xét miễn án phí dân sự cho bà. Tại cấp phúc thẩm ngày 23/9/2024, bà H1 có đơn xin miễn án phí Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng bà Đỗ Thị H1 sinh năm 1962 thuộc người cao tuổi. Nên căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 12, Điều 14 NQ 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án. Nên miễn phần án phí dân sự cho bà Đỗ Thị H1.

[5] Về án phí: Kháng cáo của ông Nguyễn Văn L không được chấp nhận do đó căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án ông L phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông đã nộp tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Thiệu Hóa.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ: Khoản 2 Điều 308, của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Lan

Sửa bản án sơ thẩm số: 08/2024/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hóa về án phí.

Căn cứ: khoản 5 Điều 26; Điều 35; Điều 39; khoản 2 điều 147; Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 611; 618; Điều 623, Điều 649, Điều 650; Điều 651; Điều 652 và Điều 660 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí, lệ phí của Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Xác định di sản của cụ Nguyễn Văn K và cụ Đỗ Thị S gồm: thửa đất ở số 358 tờ bản đồ số 10 có diện tích là 364m² tại thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh

Hóa và 01 căn nhà cấp 04 ba gian nối liền là 02 gian nhà bếp không mái và 01 bức tường đá có tổng trị giá là 261.342.443đ (Hai trăm sáu một triệu ba trăm bốn hai nghìn bốn trăm bốn bốn đồng).

Trích công sức quản lý giữ gìn di sản, phụng dưỡng bố mẹ cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T2 bằng 01 kỷ phần thừa kế tương ứng giá trị là: 32.667.805đ (Ba hai triệu sáu trăm sáu bảy nghìn tám trăm linh năm đồng).

Phân chia di sản của như sau:

Chia theo giá trị:

Chia cho bà Nguyễn Thị G1, bà Đỗ Thị G, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn T2 mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế diện tích đất là 45,5m². tương ứng giá trị là: 32.667.805đ (Ba hai triệu sáu trăm sáu bảy nghìn tám trăm linh năm đồng).

Chia cho bà Đinh Thị O, anh Nguyễn Văn R, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị H3 và chị Nguyễn Thị P được hưởng hỷ phần thừa kế của cụ K cụ S diện tích đất là 45,5m² tương ứng giá trị là 32.642.805đ (Ba một triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Chia cho bà Nguyễn Thị H5 và các con của bà H5 là anh Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn N và Nguyễn Văn T3 được hưởng hỷ phần thừa kế của cụ K cụ S diện tích đất là 45,5m² tương ứng giá trị là 32.642.805đ (Ba một triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị G1, bà Đỗ Thị G, bà Nguyễn Thị T1, vợ con ông Nguyễn Văn M (bà Đinh Thị O, anh Nguyễn Văn R, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị H3 và chị Nguyễn Thị P) cho ông Nguyễn Văn T2 kỷ phần của mình được hưởng.

Phần của ông Nguyễn Văn T2 được hưởng cộng các kỷ phần của của bà Nguyễn Thị G1, bà Đỗ Thị G, bà Nguyễn Thị T1 ,vợ con ông Nguyễn Văn M, phần bà T4 cho ông Nguyễn Văn T2 tổng cộng ông T2 được hưởng giá trị là 196.006.833đ (Một trăm chín mươi sáu triệu không trăm không sáu nghìn tám trăm ba mươi ba đồng).

Chia bằng hiện vật: Do các đương sự khác đều có nơi ăn chốn ở nơi khác, ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Văn T2 đều có nhu cầu chia bằng đất. Do diện tích đất mỗi kỷ phần không đủ diện tích để được cấp tách sổ nên diện tích đất còn lại của cụ sức và cụ K chia cho ông Nguyễn Văn T2 và ông Nguyễn Văn L cụ thể:

Chia cho ông Nguyễn Văn T2 được nhận các kỷ phần thừa kế của cụ Nguyễn Văn K và cụ Đỗ Thị S và phần công sức là đất ở thuộc thửa đất thửa đất ở số 358 tờ bản đồ số 10 diện tích 262m², trong đó có 144m² đất ở và 118m² đất vườn, với chiều dài các cạnh như sau: phía Bắc dài 25,36m giáp đất hộ anh Đỗ Văn L3; phía Nam dài 25,48m giáp đất chia cho ông Nguyễn Văn L; phía tây dài 9,49m giáp đường giao thông; phía Đông dài 11,14m giáp sông M trên thửa

đất có tài sản gồm: 01 Nhà cấp 4, lợp ngói tường 220, nền gạch bát, không điện nước xây năm 1986 ngói đã vỡ, nhà cao 2,8m, tương ứng trị giá 4.708.186đ (Bốn triệu bảy trăm linh tám nghìn một trăm tám sáu đồng). Nội nhà cấp 4 là nhà không còn mái, tường 220, nền gạch đã vỡ, cao 2,8m trị giá 2.549.130đ (Hai triệu năm trăm bốn chín nghìn một trăm ba mươi đồng) + 01 tường rào xây đá trị giá 291.128đ (Hai trăm chín một nghìn một trăm hai tám đồng) + 02 cây bạch đàn fi30 trị giá 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng). Tương ứng với giá trị là 190.442.444đ (Một trăm chín mươi triệu bốn trăm bốn hai nghìn bốn trăm bốn đồng)

Chia cho ông Nguyễn Văn L được hưởng kỷ phần thừa kế của cụ K cụ S là đất ở thuộc thửa đất thửa đất ở số 358 tờ bản đồ số 10 diện tích 102m², trong đó có 56m² đất ở và 46m² đất vườn, với chiều dài các cạnh như sau: phía Bắc dài 23,48m giáp đất chia cho ông Nguyễn Văn T2; phía Nam dài 25,54m giáp đất hộ bà Đỗ Thị H4; phía tây dài 4m giáp đường giao thông; phía Đông dài 4m giáp sông M. Tương ứng giá trị là 71.300.000đ (Bảy một triệu ba trăm nghìn đồng)

Kỷ phần ông L được hưởng tương ứng giá trị là 32.867.805đ (Ba hai triệu tám trăm sáu bảy nghìn tám trăm linh năm đồng). Vì vậy ông L phải giao kỷ phần chênh lệch cho ông Nguyễn Văn T2 là 5.564.400đ (Năm triệu năm trăm sáu tư nghìn bốn trăm đồng) (sau khi đã trừ giá trị hai cây bạch đàn fi30) (con số đã được làm tròn).

Ông Nguyễn Văn L có trách nhiệm giao lại cho bà Đỗ Thị H1 và các con của bà H1 là anh Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn N và Nguyễn Văn T3 mỗi người là 6.533.561đồng (Sáu triệu năm trăm ba mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi một đồng). Người được giao quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

* Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật *Thi hành án dân sự*.

Về án phí sơ thẩm: Bà Đỗ Thị H1 thuộc người cao tuổi. Nên căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 12, Điều 14 NQ 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án và Luật người cao tuổi, miễn phần án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đỗ Thị H1.

Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn L phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng ông đã nộp tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Thiệu Hóa theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí số 0000029 ngày 05/8/2024. Ông L đã nộp đủ.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Thiệu Hoá;
- VKSND huyện Thiệu Hoá;
- Chi cục THADS huyện Thiệu Hoá;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Nguyệt